

Biểu mẫu 19**BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING****THÔNG BÁO**

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học 2021 - 2022

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

STT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	62.972,9	62.472,9		
	Trong đó:				
a	778 Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, Tp. HCM	13.144,3	13.144,3		
b	27 Tân Mỹ, phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Tp. HCM	9.160	9.160		
c	B2/1A đường 385, phường Tăng Nhơn Phú A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM	39.576	39.576		
d	306 Nguyễn Trọng Tuyển, phường 1, quận Tân Bình, Tp. HCM	444,6	444,6		
đ	343/4 Nguyễn Trọng Tuyển, phường 1, quận Tân Bình, Tp. HCM	148	148		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	40.019	40.019		
	Trong đó:				
a	778 Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, Tp. HCM	4.428	4.428		
b	27 Tân Mỹ, phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Tp. HCM	11.352	11.352		
c	B2/1A đường 385, phường Tăng Nhơn Phú A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM	15.407	15.407		
d	306 Nguyễn Trọng Tuyển, phường 1, quận Tân Bình, Tp. HCM	688	688		
đ	343/4 Nguyễn Trọng Tuyển, phường 1, quận Tân Bình, Tp. HCM	246	246		
e	306/12 Võ Văn Hát, phường Long Trường, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM	7.898	7.898		

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm	0						
2	Phòng thực hành	48	Học tin học, tiếng Anh, thực hành doanh nghiệp ảo	Sinh viên, giảng viên	4.080	4.080		
3	Xưởng thực tập	0						
4	Nhà tập đa năng	6	Tập luyện thể thao	Học viên, sinh viên, CBVC	3.558	3.558		
5	Hội trường	8	Tổ chức hội nghị, hội thảo, sự kiện ...	Học viên, sinh viên, CBVC	4.492	4.492		
6	Phòng học	257	Giảng dạy, học tập	Học viên, sinh viên, giảng viên	20.183	20.183		
7	Phòng học đa phương tiện	0						
8	Thư viện	7	Phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH	Học viên, sinh viên, CBVC	4.123	4.123		
9	Trung tâm học liệu	0						
10	Các phòng chức năng khác	50	Phòng GV; phòng GS, PGS; phòng đa năng	CBVC, học viên, sinh viên	3.583	3.583		

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	5
2	Số chỗ ngồi đọc	300

3	Số máy tính của thư viện	66
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	
4.1	Tài liệu dạng in	
4.1.1	Sách	17.989 tựa/ 57.462 bản
4.1.2	Luận văn Thạc sĩ	2.562
4.1.3	Chuyên đề tốt nghiệp	1.500
4.1.4	Báo - tạp chí	11 tựa báo, 31 tựa tạp chí và bản tin
4.2	Tài liệu điện tử	
4.2.1	Luận văn Thạc sĩ	2.240
4.2.2	Bài trích Báo – Tạp chí	519
4.2.3	Chuyên đề tốt nghiệp	99
4.2.4	Sách, tài liệu nghiên cứu khoa học	398
4.2.5	Cơ sở dữ liệu	Nasati (Gói dữ liệu của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, bao gồm: STD-Tài liệu KH&CN Việt Nam, Nhiệm vụ KH&CN Việt Nam, ScienceDirect, Scopus, ProQuest Central, IEEE Xplore Digital Library, SpringerNature ...) Emerald Sage IG Publishing Springer Elsevier Bộ Dữ liệu Kinh tế - Tài chính - Vĩ mô (FiinPro)
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	2

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

STT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/sinh viên	4,58 m ² /sinh viên
2	Diện tích sàn/sinh viên	2,91 m ² /sinh viên